

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 09 tháng 05 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,90			4,05	0,85	275.400	1.115.370	234.090	
2	Gạo tẻ máy	Kg	25,40			22,40	3,00	25.200	564.480	75.600	
3	Cá trắm cỏ	Kg	10,30			8,40	1,90	94.500	793.800	179.550	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	6,40			5,85	0,55	149.100	872.235	82.005	
5	Đậu phụ	Kg	2,50			2,22	0,28	34.560	76.723	9.677	
6	Chuối xanh	Kg	2,40			2,10	0,30	31.500	66.150	9.450	
7	Cà rốt	Kg	2,50			2,20	0,30	27.300	60.060	8.190	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	
9	Mướp	Kg	7,50			6,50	1,00	35.700	232.050	35.700	574.980
10	Thịt lợn mỡ	Kg	2,60			2,30	0,30	149.100	342.930	44.730	2.396
11	Thìa là	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.182	798	
12	Quả chua me	Kg	0,50			0,45	0,05	46.200	20.790	2.310	
13	Gừng tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	52.500	4.725	525	
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.670	630	
15	Dầu đậu tương	Kg	2,20			1,79	0,41	72.360	129.524	29.668	
16	Bột canh	Kg	0,70			0,60	0,10	29.160	17.496	2.916	
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
18	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	
19	Khoai tây	Kg	11,00			9,30	1,70	27.300	253.890	46.410	
20	Cà rốt	Kg	1,30			1,00	0,30	27.300	27.300	8.190	
21	Thịt bò loại 1	Kg	1,30			1,10	0,20	294.000	323.400	58.800	
22	Sữa chua(hộp)	Kg	21,07			21,07		68.657	1.446.606		
23	Bánh gạo	Kg	6,80			6,80		70.200	477.360		
24	Gạo tẻ máy	Kg	1,30				1,30	25.200		32.760	
25	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	37.800		3.780	464.520
26	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	8.009
27	Thịt vịt	Kg	2,00				2,00	151.200		302.400	
28	Thịt lợn mỡ	Kg	0,90				0,90	149.100		134.190	
29	Bí ngô	Kg	0,50				0,50	27.300		13.650	
	Cộng								6.898.551	1.333.275	
	Tổng cộng								8.231.826		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Thủy

Trần Thị Thủy

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 09 tháng 05 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 358

- 3 tuổi: 68

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 300

- 4 tuổi: 118

+ Nhà trẻ: 58

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 114

- Cơm thường:

58

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,05	0,85	4,05	0,85	1.093,5	229,5			1.053,0	221,0			1.539,0	323,0	20.007,0	4.199,0
2	Gạo tẻ máy	22,40	3,00	22,40	3,00			1.769,6	237,0			224,0	30,0	17.001,6	2.277,0	77.056,0	10.320,0
3	Cá trắm cỏ	8,40	1,90	5,46	1,24	928,2	210,0			142,0	32,1					4.968,6	1.123,9
4	Thịt lợn mỡ	5,85	0,55	5,73	0,54	1.089,3	102,4			2.138,4	201,0					19.262,9	1.811,0
5	Đậu phụ	2,22	0,28	2,22	0,28			242,0	30,5			119,9	15,1	15,5	2,0	2.109,0	266,0
6	Chuối xanh	2,10	0,30	1,43	0,20			17,1	2,4			7,1	1,0	234,2	33,5	1.056,7	151,0
7	Cà rốt	2,20	0,30	1,97	0,27			29,5	4,0			3,9	0,5	153,6	20,9	767,9	104,7
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Mướp	6,50	1,00	5,28	0,81			47,5	7,3			10,6	1,6	147,8	22,7	897,3	138,0
10	Thịt lợn mỡ	2,30	0,30	2,25	0,29	428,3	55,9			840,7	109,7					7.573,4	987,8
11	Thìa là	0,09	0,01	0,07	0,01			1,8	0,2			0,7	0,1	1,2	0,1	18,9	2,1
12	Quả chua me	0,45	0,05	0,38	0,04			7,3	0,8					18,4	2,0	103,3	11,5
13	Gừng tươi	0,09	0,01	0,09	0,01			0,4	0,0			0,7	0,1	4,6	0,5	26,1	2,9
14	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
15	Dầu đậu tương	1,79	0,41	1,79	0,41							1.790,0	410,0			16.110,0	3.690,0
16	Bột canh	0,60	0,10	0,60	0,10												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
19	Khoai tây	9,30	1,70	8,09	1,48			161,8	29,6			8,1	1,5	1.691,0	309,1	7.524,6	1.375,5
20	Cà rốt	1,00	0,30	0,90	0,27			13,4	4,0			1,8	0,5	69,8	20,9	349,1	104,7
21	Thịt bò loại 1	1,10	0,20	1,08	0,20	226,4	41,2			41,0	7,4					1.272,0	231,3
22	Sữa chua(hộp)	21,07		21,07		695,3				779,6				758,5		21.070,0	
23	Bánh gạo	6,80		6,80				537,2				54,4		3.576,8		16.932,0	
24	Gạo tẻ máy		1,30		1,30				102,7				13,0		986,7		4.472,0
25	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
26	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
27	Thịt vịt		2,00		0,90		160,2				196,2						2.403,0
28	Thịt lợn mỡ		0,90		0,88		167,6				329,0						2.963,5
29	Bí ngô		0,50		0,41				1,2				0,4		24,9		110,3
	Cộng					4.470,1	967,7	2.839,7	475,7	4.994,7	1.096,5	2.225,0	480,5	25.293,0	4.211,0	197.543,4	35.503,8
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14,9	16,7	9,5	8,2	16,6	18,9	7,4	8,3	84,3	72,6	658,5	612,1
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8.234.000 đ
- Hôm trước mang sang: 1.048 đ
- Đã chi: 8.231.826 đ
- Thừa: 2.174 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 3.222 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm ,cá trắm thịt lợn sốt cà
- Canh mướp nấu thịt băm/Khoai tây cà
- * Bữa chiều: - MG: Sữa chua bánh gạo
- NT:Cháo thịt vịt bí đỏ
- *Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shuzi